

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 03 – 01 – 2025
Về việc ly hôn, chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Danh Hưởng

2. Ông Trần Văn Phước

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 329/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc “ly hôn, chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 437/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh [Nguyễn Văn N](#), sinh năm 1993

Địa chỉ: [Ấp Mỹ B, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#).

Bị đơn: Chị [Trần Thị H](#), sinh năm 1992

Địa chỉ: [Ấp P, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#).

(Anh [N](#), chị [H](#) có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 11 năm 2024 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn anh [Nguyễn Văn N](#) trình bày: Do cha mẹ hai bên có quen biết nên có tác hợp cho anh và chị [Trần Thị H](#). Vì vậy vào ngày 18/5/2024 (âm lịch), anh và chị [Trần Thị H](#) có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống, anh và chị [Trần Thị H](#) tính tình không hòa hợp, thường xuyên cự cãi nên đến ngày 18/8/2024, chị [H](#) đi về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Trong thời gian chị [H](#) về nhà cha mẹ ruột thì cha mẹ anh có đến nhà cha mẹ chị [H](#) để hàn gắn nhưng không được. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị [Trần Thị H](#). Về con chung: Anh và chị [Trần Thị H](#) không có con chung. Về tài sản chung: Anh và chị [H](#) có 01 lượng vàng 24K và 01 lượng vàng 18K. Hiện nay chị [H](#) đang quản lý số vàng này, anh yêu cầu chia đôi. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị [Trần Thị H](#) trình bày: Chị thống nhất với lời trình của anh [Nguyễn Văn N](#) về quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn và con chung, về tài sản chung, nợ chung. Do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không hạnh phúc. Nay anh [Nguyễn Văn N](#) yêu cầu ly hôn với chị thì chị đồng ý và không yêu cầu hòa giải đoàn tụ. Về con chung: Chị và anh [N](#) không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Chị và anh [N](#) thống nhất tài sản chung gồm 01 lượng vàng 24K (gồm 01 sợi dây chuyền 04 chỉ và mặt 01 chỉ, 01 tấm lắc 05 chỉ) và 01 lượng vàng 18K (01 bộ vòng 08 chiếc và 01 đôi bông). Số vàng này là vàng được cho vào ngày đám hỏi và ngày cưới. Từ khi được cho thì chị quản lý số vàng này. Tuy nhiên, do cần có tiền chi xài nên chị đã bán số vàng này. Nay chị đồng ý chia đôi số vàng nêu trên, cụ thể chị đồng ý trả lại cho anh [N](#) 05 chỉ vàng 24 K và 05 chỉ vàng 18K. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận anh [N](#) và chị [H](#) là vợ chồng. Về con chung, nợ chung không có, không yêu cầu nên không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Tài sản chung: Anh [Nguyễn Văn N](#) và chị [Trần Thị H](#) thống nhất gồm 01 lượng vàng 24K và 01 lượng vàng 18 K hiện do chị [Trần Thị H](#) đang quản lý. Các đương sự thống nhất chia đôi tài sản nêu trên. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên được chấp nhận. Chia cho anh [N](#), chị [H](#) mỗi người được hưởng 05 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K. Chị [H](#) đang quản lý số vàng nêu trên nên được tiếp tục quản lý, sử dụng 05 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K. Buộc chị [H](#) có nghĩa vụ hoàn lại cho anh [N](#) 05 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K. Nợ chung đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Án phí: Nguyên đơn chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng và án phí có giá ngạch đối với tài sản được hưởng, bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với tài sản được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Anh [Nguyễn Văn N](#) khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị [Trần Thị H](#). Khi khởi kiện, chị [H](#) trú tại [ấp P, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#). Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh [N](#) và chị [H](#) có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt anh [N](#) và chị [H](#).

[3] Về hôn nhân: Xét thấy, anh [N](#) và chị [H](#) có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng anh [N](#) và chị [H](#) chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2024 mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa anh [N](#) và chị [H](#) là hôn nhân không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay anh [N](#) yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh [N](#) và chị [H](#).

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, anh [N](#) và chị [H](#) không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Anh [Nguyễn Văn N](#) và chị [Trần Thị H](#) thống nhất gồm 01 lượng vàng 24K và 01 lượng vàng 18 K hiện do chị [Trần Thị H](#) đang quản lý. Tại biên bản hòa giải vào ngày 05/12/2024, các đương sự thống nhất chia đôi tài sản nêu trên. Chị [Trần Thị H](#) thống nhất trả lại cho anh [Nguyễn Văn N](#) 05 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18 K và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án. Các đương sự thống nhất giá vàng 24 K là 8.300.000 đồng/01 chỉ vàng, giá vàng 18K là 6.200.000 đồng/01 chỉ vàng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự nên được chấp nhận.

[6] Về nợ chung: Anh [N](#) và chị [H](#) đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Anh [N](#) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm và án phí chia tài sản chung là 1.812.500 đồng, tổng cộng là 2.112.500 đồng. Anh [N](#) đã nộp 2.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0007175 ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long được chuyển thu án phí. Đối trừ số tiền án phí phải nộp, anh [N](#) còn phải nộp tiếp số tiền 12.500 đồng.

Chị [Trần Thị H](#) phải chịu số tiền án phí 1.812.500 đồng.

[8] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận anh [Nguyễn Văn N](#) và chị [Trần Thị H](#) là vợ chồng.
2. Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.
3. Về tài sản chung: Chia cho anh [Nguyễn Văn N](#), chị [Trần Thị H](#) mỗi người được hưởng 05 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K. Chị [H](#) đang quản lý số vàng nêu trên nên được tiếp tục quản lý, sử dụng 05 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K. Buộc chị [Trần Thị H](#) có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh [Nguyễn Văn N](#) 05 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K (loại vàng lưu hành tại địa phương).
4. Về nợ chung: Anh [Nguyễn Văn N](#) và chị [Trần Thị H](#) thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.
5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình: Anh [Nguyễn Văn N](#) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm và án phí chia tài sản chung là 1.812.500 đồng, tổng cộng là 2.112.500 đồng. Anh [Nguyễn Văn N](#) đã nộp 2.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0007175 ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long được chuyển thu án phí. Đối trừ số tiền án phí phải nộp, anh [Nguyễn Văn N](#) còn phải nộp tiếp số tiền 12.500 đồng. Chị [Trần Thị H](#) phải chịu số tiền án phí 1.812.500 đồng.
6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.
7. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi Cục THADS huyện Phước Long;

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Nguyễn Hồng Đào